

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
CÔNG TRÌNH 134**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

SÁO Y BẢN CHÍNH
Ngày 25 tháng 10 năm 2012
Số: 257 /HC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đào Văn Sơn



MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3-4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán | 5-6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 9-30 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 134 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Doãn Huy Cường | Chủ tịch |
| Ông Trần Mạnh Hùng | Thành viên |
| Ông Lê Văn Long | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Duyên | Thành viên |
| Ông Đinh Hữu Trung | Thành viên |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Phạm Văn Duyên | Giám đốc |
| Ông Phạm Văn Lưu | Phó Giám đốc |
| Ông Trần Mạnh Hùng | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Văn Dân | Phó Giám đốc |
| Ông Đào Văn Sơn | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

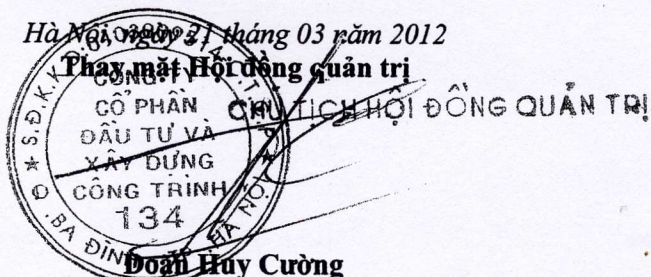
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 134 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty.



Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Phạm Văn Duyên

Số: 24./2012/ATC-TV

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 134**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 134 từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2011 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên của Công ty sau ngày này. Các thủ tục kiểm toán thay thế chưa giúp chúng tôi thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán phù hợp. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn giá trị và tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại ngày 31/12/2011 và ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục khác được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011 của Công ty.
- Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa nhận được đầy đủ các bản xác nhận công nợ phải thu, phải trả, vay và nợ phải trả. Các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư các khoản mục này được chúng tôi thực hiện nhưng các thủ tục này chưa giúp có được bằng chứng kiểm toán phù hợp. Vì vậy chúng tôi không đưa ý kiến về tính chính xác của các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng (nếu có) tới các thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính liên quan bởi các hạn chế ở trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 134 tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Lê Thành Công
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Nguyễn Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1667/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|------------|------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 177.137.081.686 | 141.136.654.953 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 7.438.663.288 | 2.067.578.440 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.438.663.288 | 317.578.440 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 1.750.000.000 |
| II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 67.427.061.460 | 64.395.316.881 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | VI.1.a | 46.160.791.678 | 47.892.490.947 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | VI.1.a | 20.609.216.302 | 15.613.889.961 |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.2 | 657.053.480 | 888.935.973 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | | 85.301.256.230 | 56.601.269.657 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.3 | 85.301.256.230 | 56.601.269.657 |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.970.100.708 | 18.072.489.975 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 229.018.900 | 229.018.900 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 16.741.081.808 | 17.843.471.075 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260) | 200 | | 43.194.394.175 | 10.155.848.321 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II Tài sản cố định | 220 | | 41.374.478.077 | 8.255.052.918 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.4 | 5.442.988.587 | 7.910.219.714 |
| - Nguyên giá | 222 | | 57.687.162.158 | 58.043.071.740 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (52.244.173.571) | (50.132.852.026) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.5 | 152.977.851 | 297.613.863 |
| - Nguyên giá | 228 | | 2.282.790.251 | 2.282.790.251 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2.129.812.400) | (1.985.176.388) |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.6 | 35.778.511.639 | 47.219.341 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.819.916.098 | 1.900.795.403 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 1.819.916.098 | 1.900.795.403 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 220.331.475.861 | 151.292.503.274 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | | Mã số | TM | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A- | NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 182.761.168.878 | 131.818.799.748 |
| I- | Nợ ngắn hạn | 310 | | 150.599.138.923 | 98.117.929.873 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | VI.1.b | 59.234.479.572 | 51.996.729.072 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | VI.1.b | 20.287.371.748 | 12.037.920.758 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.8 | 30.851.878.064 | 7.056.682.312 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | | 1.827.307.013 | 1.769.704.358 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.9 | 655.616.296 | 1.019.314.296 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | 23.687.424.519 | 18.933.636.555 |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.10 | 13.987.340.250 | 5.254.478.477 |
| 11. | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 67.721.461 | 49.464.045 |
| II- | Nợ dài hạn | 330 | | 32.162.029.955 | 33.700.869.875 |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | 12.000.000.000 | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.11 | 20.072.594.286 | 33.614.104.142 |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 86.765.733 | 86.765.733 |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | 2.669.936 | - |
| B- | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 37.570.306.983 | 19.473.703.526 |
| I- | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.12 | 37.570.306.983 | 19.473.703.526 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 35.000.000.000 | 17.329.160.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.291.600 | 21.291.600 |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (7.200.000) | (7.200.000) |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 239.131.949 | 239.131.949 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 206.319.658 | 96.518.450 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 2.110.763.776 | 1.794.801.527 |
| II- | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | | 440 | | 220.331.475.861 | 151.292.503.274 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

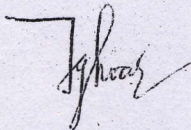

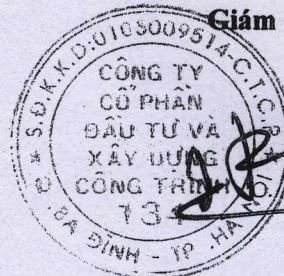
| Chỉ tiêu | | TM | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|----------|---|----|-------------------|-------------------|
| 1. | Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại | | - | - |
| | USD | | 924,9 | 24,9 |
| | LAK | | 1.235.000 | 1.235.000 |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thị Hoa

Trần Thị thu Hương

Phạm Văn Duyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

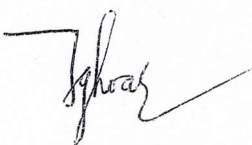
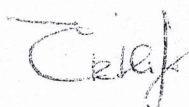
| CHỈ TIÊU | | Mã số | TM | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------|--|-------|------|----------------------|----------------------|
| 1. | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | V.13 | 105.332.037.246 | 127.016.830.931 |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | V.13 | 105.332.037.246 | 127.016.830.931 |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | V.14 | 98.084.944.298 | 120.425.696.814 |
| 5. | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 7.247.092.948 | 6.591.134.117 |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.15 | 454.898.742 | 664.991.374 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | V.16 | 2.574.027.426 | 2.965.015.248 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | | |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 | | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | V.19 | 3.690.582.581 | 3.728.773.276 |
| 10. | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 1.437.381.683 | 562.336.967 |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | V.17 | 9.009.359.835 | 19.849.366.586 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | V.17 | 7.518.709.307 | 18.205.567.544 |
| 13. | Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | 1.490.650.528 | 1.643.799.042 |
| 14. | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 2.928.032.211 | 2.206.136.009 |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | V.18 | 732.008.053 | 275.767.001 |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | 2.196.024.158 | 1.930.369.008 |

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Trương Thị Hoa

Trần Thị thu Hương

Phạm Văn Duyên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

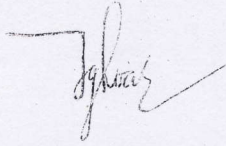
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|------------|----------------------|-------------------------|
| A | B | C | (1) | (2) |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | | 71.448.521.920 | 45.807.576.348 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 2 | | (46.278.476.188) | (41.130.901.130) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | | (2.248.826.171) | (3.383.243.497) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | | (93.036.754) | (259.698.690) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | | (275.767.001) | (162.719.412) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | | 15.633.400.158 | 1.466.946.901 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | | (36.425.204.506) | (22.517.408.398) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 1.760.611.458 | (20.179.447.878) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (13.817.273) | (39.489.993) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 76.046.061 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | (107.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | 114.000.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 425.713.063 | 657.657.849 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 411.895.790 | 7.694.213.917 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | 200.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | (7.200.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 3.935.000.000 | 5.284.312.836 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | - | (12.800.000.000) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (736.422.400) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3.198.577.600 | (7.322.887.164) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 5.371.084.848 | (19.808.121.125) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2.067.578.440 | 21.875.699.565 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | V.1 | 7.438.663.288 | 2.067.578.440 |

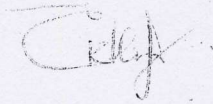
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu



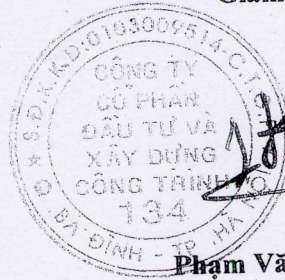
Trương Thị Hoa

Kế toán trưởng



Trần Thị Thu Hương

Giám đốc



Phạm Văn Duyên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 134 được chuyển đổi từ Công ty công trình giao thông 134 thành lập theo Quyết định số 3843/QĐ-BGTVT ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty công trình giao thông 134 trực thuộc Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1 thành công ty cổ phần, theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103009514 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07 tháng 10 năm 201.

Trụ sở chính của Công ty tại : Số 17, ngõ 575, Kim Mã, phường Ngọc Khánh, quận Ba Đình, Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm:cầu đường, sân bay, cầu tàu, bến cảng);
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, thủy điện, lắp đặt đường dây và trạm điện đến 35KV;
- Xử lý nền đất yếu, san lấp mặt bằng, nạo vét, đào đắp nền, móng công trình;
- Đầu tư xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy điện, thủy lợi, cụm dân cư đô thị, hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa, nhựa dính bám, nhũ tương;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch và kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sửa chữa bảo dưỡng, trùng tu, đại tu xe máy, thiết bị, gia công các sản phẩm cơ khí;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà đất và khu đô thị. Cho thuê nhà, mặt bằng sân bãi;
- Đào tạo cung ứng lao động trọng nước (không bao gồm xuất khẩu lao động và cung ứng lao động cho các đơn vị có chức năng xuất khẩu lao động);
- Vận tải hàng hóa, vật tư thiết bị.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

| | <u>Năm sử dụng ước tính</u> |
|----------------------------|-----------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 10 – 30 |
| Máy móc và thiết bị | 06 – 08 |
| Phương tiện vận tải | 07 -10 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 05 |
| Quyền sử dụng đất | 10 |
| Lợi thế thương mại | 10 |
| Phần mềm máy tính | 05 |

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy phép Đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, theo phương pháp đường thẳng tuân theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Hội đồng Quản trị

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng: làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái (“Thông tư 201”) như sau.

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được phản ánh lũy kế riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ không quá 5 năm vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong giai đoạn hoạt động

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Trong giai đoạn hoạt động nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá khi thanh toán và chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục công nợ dài hạn sẽ được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính
- Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 20.472.942 | 31.931.537 |
| Tiền gửi ngân hàng | 7.418.190.346 | 285.646.903 |
| Ngân hàng Công thương Ba Đình | - | 1.070.547 |
| Ngân hàng Công thương Gia Lai | - | 6.777.217 |
| Ngân hàng Đầu tư và phát triển Sơn La | 4.458.540 | 13.491.306 |
| Ngân hàng Kỹ thương Ngọc Khánh | 3.864.125 | 24.902.310 |
| Ngân hàng ĐT&PT Gia lai | 2.966.732 | 2.959.470 |
| NH TMCP Xăng dầu Petrolimex | 903.405.403 | 8.196.044 |
| Kho bạc Bạc Liêu | 258.404 | 258.404 |
| Ngân hàng NN&PTNT- CN Tây Đô | 5.852.474 | 5.677.274 |
| Kho bạc Vũng Tàu | 2.632.211 | 2.632.211 |
| Ngân hàng TMCP Dầu Khí Toàn Cầu | 6.481.512.300 | 213.799.319 |
| Ngân hàng TMCP Sài gòn CN Gia Lai | 3.547.100 | 3.547.100 |
| NH TMCP Hàng Hải Việt Nam | 706.676 | - |
| Kho bạc KonTum | 3.277.744 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân Đội (Ban nhà) | 3.372.936 | - |
| NH CHAMPASE - TG USD | 2.335.701 | 2.335.701 |
| NH CHAMPASE - TG KIP | 60.800 | 60.800 |
| NH VIENCHAN - TG USD | 1.806.000 | 1.806.000 |
| NH VIENCHAN - TG KIP | 318.901 | 318.901 |
| | 150.000 | 150.000 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 1.750.000.000 |
| Tổng | 7.438.663.288 | 2.067.578.440 |

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hóa doanh nghiệp | - | 107.997.000 |
| Phải thu bảo hiểm xã hội | 478.287.110 | 487.757.431 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng Quốc lộ 1 | 10.896.792 | 10.896.792 |
| Thuế VAT ghi trước | - | 246.085.438 |
| Phải thu khác | 167.869.578 | 36.199.312 |
| Tổng | 657.053.480 | 888.935.973 |

3. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 | 01/01/2011 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 712.212.885 | 544.956.714 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 84.589.043.345 | 56.056.312.943 |
| Cộng giá gốc hàng tồn kho | 85.301.256.230 | 56.601.269.657 |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | 85.301.256.230 | 56.601.269.657 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 3.947.845.573 | 41.560.992.435 | 9.772.324.652 | 816.870.855 | 1.945.038.225 | 58.043.071.740 |
| Tăng trong năm | 142.726.131 | 133.942.227 | 115.491.780 | 32.626.364 | 67.336.000 | 492.122.502 |
| Mua trong năm | | 12.272.727 | | 32.626.364 | | 44.899.091 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 142.726.131 | 121.669.500 | 115.491.780 | | 67.336.000 | 447.223.411 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm trong năm | - | - | 848.032.084 | - | - | 848.032.084 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 848.032.084 | | | 848.032.084 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2011 | 4.090.571.704 | 41.694.934.662 | 9.039.784.348 | 849.497.219 | 2.012.374.225 | 57.687.162.158 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2011 | 2.500.985.179 | 35.441.661.233 | 9.563.475.091 | 681.692.298 | 1.945.038.225 | 50.132.852.026 |
| Tăng trong năm | 257.396.964 | 2.548.538.689 | 95.438.940 | 57.979.036 | - | 2.959.353.629 |
| Khấu hao trong năm | 257.396.964 | 2.548.538.689 | 95.438.940 | 57.979.036 | | 2.959.353.629 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Giảm trong năm | - | - | 848.032.084 | - | - | 848.032.084 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 848.032.084 | | | 848.032.084 |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2011 | 2.758.382.143 | 37.990.199.922 | 8.810.881.947 | 739.671.334 | 1.945.038.225 | 52.244.173.571 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 31/12/2010 | 1.446.860.394 | 6.119.331.202 | 208.849.561 | 135.178.557 | - | 7.910.219.714 |
| Tại 31/12/2011 | 1.332.189.561 | 3.704.734.740 | 228.902.401 | 109.825.885 | 67.336.000 | 5.442.988.587 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Phần mềm máy vi tính | Tổng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.318.469.487 | 940.320.764 | 24.000.000 | 2.282.790.251 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.318.469.487 | 940.320.764 | 24.000.000 | 2.282.790.251 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.035.255.624 | 940.320.764 | 9.600.000 | 1.985.176.388 |
| Tăng trong năm | 139.836.012 | - | 4.800.000 | 144.636.012 |
| Khấu hao trong năm | 139.836.012 | - | 4.800.000 | 144.636.012 |
| Tăng khác | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 1.175.091.636 | 940.320.764 | 14.400.000 | 2.129.812.400 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 283.213.863 | - | 14.400.000 | 297.613.863 |
| Tại ngày cuối năm | 143.377.851 | - | 9.600.000 | 152.977.851 |

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------|-----------------------|-------------------|
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 134.619.341 | 47.219.341 |
| Nhà Quân Ngựa | 35.643.892.298 | - |
| Tổng | 35.778.511.639 | 47.219.341 |

7. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.819.916.098 | 1.900.795.403 |
| Cộng | 1.819.916.098 | 1.900.795.403 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 6.079.580.049 | 6.562.178.979 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 732.008.053 | 275.767.001 |
| Thuế thu nhập cá nhân | (16.053.336) | 434.832 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 412.721.000 | 218.301.500 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 23.643.622.298 | - |
| Tổng | 30.851.878.064 | 7.056.682.312 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-----------------------|--------------------|----------------------|
| Kho dự trữ Lâm Đồng | | 363.698.000 |
| Sân bay Vinh, Nghệ An | 655.616.296 | 655.616.296 |
| Tổng | 655.616.296 | 1.019.314.296 |

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | - |
| Kinh phí công đoàn | 180.530.084 | 201.930.084 |
| Bảo hiểm xã hội | 2.400.159.497 | 1.126.913.595 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.406.650.669 | 3.925.634.798 |
| Tổng | 13.987.340.250 | 5.254.478.477 |

11. Vay dài hạn và nợ dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn | - | - |
| Nợ dài hạn | 20.072.594.286 | 33.614.104.142 |
| <i>Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng DN</i> | <i>11.637.594.286</i> | <i>29.114.104.142</i> |
| <i>Huy động vốn góp</i> | <i>8.435.000.000</i> | <i>4.500.000.000</i> |
| <i>Bùi Văn Hán</i> | <i>435.000.000</i> | - |
| <i>Doãn Huy Cường</i> | <i>500.000.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>Dương Hải Yến</i> | <i>500.000.000</i> | <i>500.000.000</i> |
| <i>Đào Văn Sơn</i> | <i>500.000.000</i> | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lê Thị Lê | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Lưu Thị Quyên | 500.000.000 | - |
| Nguyễn Đức Túy | -500.000.000 | 500.000.000 |
| Nông Thị Thu Thủy | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Nguyễn Thị Vân | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Trần Thị Bắc | 500.000.000 | - |
| Trần Thị Thu Hương | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Trương Thị Hoa | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Võ Thành Công | 500.000.000 | - |
| Cán Hồng Lai - TCT GTI | 500.000.000 | - |
| Lê Văn Long- thành viên HĐQT Công ty | 500.000.000 | - |
| Phạm Dũng - TCTXDCTGTI | 500.000.000 | - |
| Trần Mạnh Hùng | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Tổng | 20.072.594.286 | 33.614.104.142 |

Trong đó: Chi tiết khoản vay nợ dài hạn

| Bên cho vay | Lãi suất vay | Thời hạn vay | Số dư nợ gốc | Phương thức bảo đảm vay |
|---|--------------|--------------|-----------------------|-----------------------------------|
| Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp | 12,4%/năm | 60 tháng | 11.637.594.286 | Thế chấp bằng toàn bộ tài sản cty |
| Cá nhân | | | 8.435.000.000 | Tín chấp |
| Cộng | | | 20.072.594.286 | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 17.129.160.000 | 21.291.600 | | | | 239.131.949 | | 1.524.320.670 | 18.913.904.219 |
| Tăng trong năm trước | 200.000.000 | - | - | - | - | - | 96.518.450 | 1.930.369.008 | 2.226.887.458 |
| Tăng vốn | 200.000.000 | | | | | | | | 200.000.000 |
| Lãi | | | | | | | | 1.930.369.008 | 1.930.369.008 |
| Tăng khác | | | | | | | 96.518.450 | | 96.518.450 |
| Giảm trong năm trước | - | - | - | 7.200.000 | - | - | - | 1.659.888.151 | 1.667.088.151 |
| Giảm vốn | | | | | | | | | - |
| Lỗ | | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | 7.200.000 | | | | 1.659.888.151 | 1.667.088.151 |
| Số dư cuối năm trước | 17.329.160.000 | 21.291.600 | - | (7.200.000) | - | 239.131.949 | 96.518.450 | 1.794.801.527 | 19.473.703.526 |
| Tăng trong năm nay | 17.670.840.000 | - | - | - | - | - | 109.801.208 | 2.928.196.911 | 20.708.838.119 |
| Tăng vốn | 17.670.840.000 | | | | | | | | 17.670.840.000 |
| Lãi | | | | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | | 109.801.208 | 2.928.196.911 | 3.037.998.119 |
| Giảm trong năm nay | - | - | - | - | 164.700 | - | - | 2.612.069.962 | 2.612.234.662 |
| Giảm vốn | | | | | | | | | - |
| Lỗ | | | | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | 164.700 | | | 2.612.069.962 | 2.612.234.662 |
| Số dư cuối năm nay | 35.000.000.000 | 21.291.600 | - | (7.200.000) | - | 239.131.949 | 206.319.658 | 2.110.928.476 | 37.570.306.983 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Nhà nước | 14.690.740.000 | 7.019.900.000 |
| Vốn góp pháp nhân | 12.263.900.000 | 2.263.900.000 |
| - Công ty CP đầu tư và xây dựng giao thông | 2.012.900.000 | 2.012.900.000 |
| - Công ty CP thương mại giao thông | 251.000.000 | 251.000.000 |
| - Công ty Mua bán nợ & Tài sản tồn đọng | 10.000.000.000 | |
| Vốn góp cá nhân | 8.045.360.000 | 8.045.360.000 |
| Cộng | 35.000.000.000 | 17.329.160.000 |

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 17.329.160.000 | 17.129.160.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | 17.670.840.000 | 200.000.000 |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 35.000.000.000 | 17.329.160.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - |

d) Các quỹ của công ty

- Quỹ đầu tư phát triển: 239.131.949 VNĐ.
- Quỹ dự phòng tài chính: 206.319.658 VNĐ.

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với mục đích là để sử dụng vào việc mở rộng, phát triển sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty, chi cho công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo.
- Quỹ dự phòng tài chính: Được trích lập từ lợi nhuận sau thuế, mục đích để bù đắp thua lỗ hoặc duy trì hoạt động bình thường của Công ty.

13. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu | | |
| Công trình tự tìm kiếm | 105.332.037.246 | 127.016.830.931 |
| <i>Công trình sông Mã Phụng Bái</i> | - | 8.962.975.867 |
| <i>Công trình Cầu IATRE</i> | - | 1.332.853.637 |
| <i>Công trình Cầu Đăkang</i> | - | 7.155.134.776 |
| <i>Dự án ADB11 Lào</i> | 56.270.563.186 | 51.278.618.395 |
| <i>Cầu Đăkhring Kon Tum</i> | 962.781.818 | 5.127.810.000 |
| <i>Cầu EaTam Duy Hoà</i> | 12.702.502.275 | - |
| <i>Cầu Trường Giang</i> | 4.781.534.607 | 28.492.629.638 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quốc lộ 34 Cao Bằng giai đoạn 2 | 145.253.333 | |
| Cầu Nậm Lúa | 2.327.272.727 | |
| Cầu Pa Tần - Lai Châu | 7.418.674.197 | 18.637.220.334 |
| Cầu Văn Hóa | 10.429.131.577 | |
| Quốc lộ 18C | 3.312.349.842 | |
| Đường ngăn đập mẫn Duy Thành | 6.217.687.277 | 2.873.535.149 |
| Công trình từ Tổng Công ty | | |
| Nhà ga T2 Nội Bài | 675.414.612 | |
| Công trình cầu Giẽ - Ninh Bình | 88.871.795 | 3.156.053.135 |
| Tổng | 105.332.037.246 | 127.016.830.931 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | | |
| Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa | - | - |
| Doanh thu thuần dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng | 105.332.037.246 | 127.016.830.931 |
| Tổng | 105.332.037.246 | 127.016.830.931 |

14. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Công trình tự tìm kiếm | 97.455.991.283 | 116.027.473.684 |
| Dự án ADB11 Lào | 52.681.078.461 | 48.147.413.157 |
| Cầu Đăkhring Kon Tum | 906.180.123 | 4.352.301.822 |
| Cầu EaTam Duy Hoà | 11.879.449.595 | - |
| Cầu Trường Giang | 4.368.014.987 | 26.610.332.735 |
| Cầu Nậm Lúa | 2.107.375.561 | - |
| Cầu Pa Tần - Lai Châu | 6.811.042.102 | 17.455.413.519 |
| Cầu Văn Hóa | 9.706.674.303 | - |
| Quốc lộ 18C | 3.034.808.902 | - |
| Đường ngăn đập mẫn Duy Thành | 5.804.529.004 | 2.675.348.438 |
| Công trình quốc lộ 34 CB | 156.838.245 | - |
| Công trình Sông Mã Phụng Bánh+B573 | - | 8.415.673.349 |
| Công trình Cầu IATRE | - | 1.581.215.599 |
| Công trình cầu Đăkang | - | 6.789.775.065 |
| Các công trình từ Tổng Công ty | 628.953.015 | 4.398.223.130 |
| Công trình Cầu Giẽ - Ninh Bình | | 4.398.223.130 |
| Nhà ga hành khách T2 Nội Bài | 628.953.015 | - |
| Cộng | 98.084.944.298 | 120.425.696.814 |

15. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 429.386.923 | 664.991.374 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 25.511.819 | - |
| Tổng | 454.898.742 | 664.991.374 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Chi phí tài chính

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay | 2.571.025.080 | 259.698.690 |
| Lỗi chênh lệch tỉ giá | 3.002.346 | - |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | - | 2.705.316.558 |
| Tổng | 2.574.027.426 | 2.965.015.248 |

17. Lợi nhuận khác

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | 9.009.359.835 | 19.849.366.586 |
| Cộng thu nhập khác | 9.009.359.835 | 19.849.366.586 |
| Các khoản chi khác | 7.518.709.307 | 18.205.567.544 |
| Cộng chi phí khác | 7.518.709.307 | 18.205.567.544 |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác | 1.490.650.528 | 1.643.799.042 |

18. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|---|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 732.008.053 | 275.767.001 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp | 732.008.053 | 275.767.001 |

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2011 VND | Năm 2010 VND |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 32.194.858 | 22.475.000 |
| Chi phí nhân công | 1.875.685.715 | 2.211.326.381 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 121.792.345 | 114.246.478 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.183.861.594 | 1.059.218.600 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 93.078.811 | 62.105.317 |
| Chi phí bằng tiền khác | 383.969.258 | 259.401.500 |
| Tổng | 3.690.582.581 | 3.728.773.276 |

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a. Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu khách hàng | 46.160.791.678 | 47.892.490.947 |
| Công ty chitreune ... ADB10 Lào | 834.878.080 | 834.878.080 |
| Công ty chitreune ... ADB11 Lào | - | 874.463.195 |
| BQLXDCB H.Ngọc Hồi - Cầu Đăk Ang | 5.963.028.664 | 7.760.855.315 |
| Tổng công ty Sông Đà- đường HCM giai đoạn 2 | - | 1.910.317.775 |
| Công ty ACC | 6.251.329.781 | 6.251.329.781 |
| Xí nghiệp 245 - Công ty ACC | 2.002.829.538 | 2.002.829.538 |
| CHK phía bắc - SB Vinh | 1.847.598.336 | 1.847.598.336 |
| Sở giao thông vận tải Kon Tum | 1.546.481.000 | 1.587.421.000 |
| Chi nhánh Tây nguyên - Tổng công ty 1 | 397.643.000 | 397.643.000 |
| BQLDA XDCB Huyện Duy Xuyên - cầu Trường gi | 2.015.184.887 | 2.277.717.819 |
| PMU5 - Kè QL3 BK gói 18 | 121.462.337 | 121.462.337 |
| Cty Sông đà 2 - Dầm cầu Cha Linh HCM2 | 275.000.000 | 275.000.000 |
| BQLcác DAĐTXD Đ.đoa- cầu Iakrôm | 111.817.000 | 111.817.000 |
| BQLGTGia Lai -Cầu Krông năng | 463.105.000 | 463.105.000 |
| Công ty TNHH MTV 319 - Cầu Nậm Lúa | 1.380.000.000 | - |
| Sở GTVT tỉnh Lai Châu | - | 793.262.367 |
| Công ty CP Đạt Phương | 2.388.175.600 | - |
| Liên doanh 18 - Đường 18B Lào | 169.600.390 | 169.600.390 |
| BQLGTGia Lai- QL14Đường TTTXPleiku | 5.533.219.000 | 5.533.219.000 |
| Công ty Vạn Xuân - CT Quốc lộ 18C QN | 654.166.827 | - |
| Chi nhánh Tây nguyên - Tổng công ty 1 | 264.387.686 | 264.387.686 |
| Ban QLDACTGT Hà Tây - QL21B gđ1 | 621.021.449 | 621.021.449 |
| BQLGTGL-QL25AyunpaKm123-Km126 | 780.000.000 | 780.000.000 |
| Quỹ HTPT QL91 AG2 | 976.999.995 | 976.999.995 |
| BCHQSSLa - SMã Pbánh | 8.476.875.813 | 11.102.382.713 |
| SGTLLC- Siphaphin gđ1 | 199.931.600 | 199.931.600 |
| Công ty 120 - Siphaphin gđ2 | 208.724.150 | 208.724.150 |
| LiLama - NM nhiệt điện Uông Bí | 128.724.076 | 128.724.076 |
| Cty cầu 12 - Vĩ dạ Huế | 115.936.172 | 115.936.172 |
| Công ty CP Đạt Phương | 126.072.349 | - |
| Khách hàng khác | 2.217.180.948 | 281.863.173 |
| Trả trước cho người bán | 20.609.216.302 | 15.613.889.961 |
| Công ty cổ phần cầu 14 | 137.226.500 | 137.226.500 |
| Công ty Vạn Xuân - CT Quốc lộ 18C QN | 200.000.000 | 200.000.000 |
| CTy Cổ phần An Phú-Lê Văn Dần | 396.000.000 | 396.000.000 |
| Công ty Hưng Thịnh | 350.000.000 | - |
| XN XS&UD nhũ tương nhựa đường - Đăk ang | 113.704.726 | - |
| Cty CP đầu tư Ngọc Lâm - cầu Mường Hoong | 750.001.886 | 750.001.886 |
| DNTN Hùng Anh - Mường Hoong | 194.537.000 | 194.537.000 |
| Trần Văn Phương (Cty732) - Mường Hoong | 199.085.940 | 199.085.940 |
| Cty CP An Phú TTHuế - Tphú | 1.007.349.340 | 622.549.340 |
| Cty CP công nghệ phẩm Đà Nẵng- Tphú | 434.696.828 | 375.696.828 |
| Cty Nhân luật Miền Trung- CTam phú | 483.375.247 | 483.375.247 |
| Công ty TNHH Phan Ngọc Vân - cầu Tam Phú | 170.000.000 | - |
| Công ty TNHH Thành Bình Phát- Cầu Tam Phú | 104.000.000 | - |
| Cty TNHH TM và XD Quốc Thắng Hà Nội | 176.389.635 | 176.389.635 |
| Cty XDTM&TB Hải Nam - Tphú | 220.000.000 | 220.000.000 |
| Cty TnHH Hoàng Việt -Tphú | 100.000.000 | 100.000.000 |
| DNTN Đức Linh- Tam phú | 116.532.620 | 116.532.620 |
| DNTN Quốc Huy - cầu Tam Phú | 116.780.000 | 116.780.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|--|---------------|-------------|
| Nguyễn Việt Khôi - Tam phú | 150.000.000 | 150.000.000 |
| Công ty QLSC đường bộ 719- Phạm Văn Lưu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| Công ty du lịch Bạc Liêu- Phạm Văn Lưu | 97.647.210 | 97.647.210 |
| Công ty Phú Thịnh | 501.071.796 | 501.071.796 |
| Công ty 116 -Sân bay Vinh | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty 124-Sân bay Vinh | 52.933.410 | 52.933.410 |
| Ng.H.Long - DNTN Minh Thy-cầu ĐăcHRing | - | 200.000.000 |
| Ng.H.Long - Đào Thị Minh- cầu Đắc HRing | 7.648.514 | 100.000.000 |
| Trần Thị Lan - ĐăkHRing | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Công ty TNHH TMDV & SX Cao Nguyên | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Công ty TNHH Kinh doanh Vật tư Thái Hà | 600.000.000 | - |
| Cty TNHH TM & XD Hoàng Đạt - EATAM | 178.300.653 | - |
| Công ty TNHH Tân Hoàng Long - IATre | 156.037.957 | 156.037.957 |
| A-hậu-Công ty cổ phần An Phú Thừa Thiên Huế | - | 250.000.000 |
| Công ty CP đầu tư Ngọc Lâm | 219.620.749 | 219.620.749 |
| Công ty CP tư vấn thí nghiệm CTGT1 | - | 79.385.000 |
| Công ty TNHH Năm Đê-Nguyễn Thanh Hậu | 162.405.000 | 162.405.000 |
| CTTNHH Tân hoàng Long- Nguyễn thanh Hậu | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Đức Linh | 364.008.000 | 364.008.000 |
| CTTNHH Hải Nam - Vũ thế Đức | 80.450.000 | 80.450.000 |
| Công ty Cổ phần 30.4 - Quốc lộ 25 | 50.000.000 | - |
| Công ty TNHH TM Minh Đức - Quốc lộ 25 | 50.000.000 | - |
| Doanh Nghiệp Tư Nhân Tâm Thức- QL25-gói 6 | 30.000.000 | - |
| Nguyễn Thị Hồng- QL25-Gói 6 | 20.000.000 | - |
| Nguyễn Xuân Phong- QL25-gói 6 | 25.000.000 | - |
| Công ty TNHH Xuân Tường-CGNB | - | 45.360.000 |
| Công ty CPTM Thành Nam-CGNB | 67.610.000 | 67.610.000 |
| Công ty TNHH Hà Thanh-CGNB | 10.552.277 | 10.552.277 |
| Công ty cổ phần An Mỹ-Pa Tần | 173.000.000 | 173.000.000 |
| Cty CP đầu tư Ngọc Lâm-Cầu Pa Tần | 1.295.272.199 | 660.226.578 |
| Công ty CP dự ứng lực TVN-Cầu Pa Tần | - | 100.000.000 |
| CTCPVL và Kiểm định Siêu Việt - PaTần | 42.804.549 | 12.804.549 |
| Công ty TNHH Đức Bằng-PA Tần | 110.001.476 | 1.476 |
| Điện lực Lai Châu -cầu Pa Tần | 36.000.000 | 396.000.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Tùng Dương- Cầu Pa Tần, L | 500.000.000 | - |
| Hợp tác xã Xuân Thanh - cầu Pa Tần | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Lâm Ngọc | 400.000.000 | - |
| Cơ khí Trọng Mền-đường 18B | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Công ty xi măng Gia Lai - Đường 18BL | 38.680.000 | 38.680.000 |
| Cửa hàng Việt Thanh- Ngô Thị Diệu Huyền | 40.000.000 | 40.000.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Trung Thuận-Đường 18B | 260.118.016 | 260.118.016 |
| Hà Đức Vinh-Đường 18B | 22.446.000 | 22.446.000 |
| Hoàng Thanh Hải-Đường 18B | 671.601.745 | 671.601.745 |
| Trần Thị Lan - Đường 18B Lào | 75.000.000 | 75.000.000 |
| DNTN Quang Khoái-DVLoan | - | 40.000.000 |
| Vũ Thế Đức - đường HCM1 | 120.217.867 | 120.217.867 |
| Chi nhánh viễn đông | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cty An Phú Qlô 14C-Lê Văn Dần | 464.393.740 | 464.393.740 |
| Công ty cổ phần CNP Đà nẵng-QL14C | 500.000.000 | 500.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty tư vấn xây dựng cầu đường K0 | 42.000.000 | 42.000.000 |
| Cửa hàng xăngdầu 732-QL14c | 62.309.640 | 62.309.640 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hùng Anh | 124.185.000 | 124.185.000 |
| Doanh nghiệp Tùng Dương -QLộ 25AZP | 523.186.895 | 523.186.895 |
| Hợp tác xã Tây Nguyên | 99.000.000 | 99.000.000 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hùng Anh | 184.585.350 | 184.585.350 |
| Công ty TNHH Sản xuất -XNK và đầu tư | 22.632.000 | 137.312.157 |
| Công ty cổ phần thương mại Sông Mã | 247.870.192 | 247.870.192 |
| Công ty Hoàng Thanh | 544.055.400 | 544.055.400 |
| Công ty TNHH XD Trường Hải | 236.580.076 | 236.580.076 |
| C.Ty TNHH Vật liệu mỏ đá Kiện Khê | 1.300.000.000 | - |
| Công ty CPXD & TM Hoàng Thân - T2 Nội Bài | 248.296.000 | 260.000.000 |
| Công ty TNHH TM Tinh Tuấn - T2 Nội Bài | 792.375.000 | - |
| Vũ Thế Đức - Vĩ Dạ Huế | 137.031.498 | 137.031.498 |
| Nguyễn Văn Diễn | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Cty CP công trình GTVT Quảng Nam - DH6 | 432.650.000 | - |
| Khách hàng khác | 2.043.957.463 | 2.090.026.479 |
| Tổng | 66.770.007.980 | 63.506.380.908 |

b. Các khoản phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | 31/12/2011 VND | 01/01/2011 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán | 59.234.479.572 | 51.996.729.072 |
| Công ty TNHH Hoàng Việt | 1.008.809.091 | 1.008.809.091 |
| Công ty TNHH Phan Ngọc Vân-cầu ĐăkAng | 228.845.796 | 228.845.796 |
| Cửa hàng xăngdầu 732-QL14c | 339.452.268 | 339.452.268 |
| DNTN Tùng Dương - Cầu Đăk ang | 3.643.213.182 | 3.851.272.882 |
| DNTN Quốc Huy - Cầu ĐăkAng | 130.047.480 | 130.047.480 |
| Doanh nghiệp tư nhân Hùng Anh | 259.755.885 | 259.755.885 |
| XN XS&UD nhũ tương nhựa đường - Đăk ang | - | 313.696.543 |
| DNTN Tùng Dương - Cầu Mường Hoong | 1.090.059.105 | 1.090.059.105 |
| Cty MTV CĐiện&XLCN tàu thủy -Tphú | 100.469.364 | 100.469.364 |
| Cty TnHH TMCKXD Hà nội - Tam phú | 251.112.834 | 251.112.834 |
| Cty TNHH Đông Anh- Tam phú | 167.692.140 | 167.692.140 |
| Cty CP ĐT Ngọc Lâm - Tam phú | 1.707.748.983 | 1.707.748.983 |
| Cty TNHH Phú phong - Tam phú | 2.391.477.273 | 2.391.477.273 |
| Cty TNHH TM&XD Quốc Thắng HN-Tphú | 240.551.700 | 240.551.700 |
| Cty TNHH một thành viên Thành Quang | 256.170.236 | 256.170.236 |
| DNTN Minh Xuân - Tam phú | 154.586.650 | 211.005.050 |
| DNTN Tùng Dương- Tam Phú | 3.438.943.988 | 3.411.871.250 |
| DNTN Thìn Nhung - Tam Phú | 343.123.000 | 343.123.000 |
| XN SX&UD Nhũ tương nhựa đường- Tphú | 104.186.978 | 104.186.978 |
| Nguyễn Văn Dự - Quốc lộ 51B | 239.457.000 | 289.457.000 |
| CTCTGT 675-QL91AG2 | 809.909.410 | 809.909.410 |
| CTCTGT An Giang-QLAG2 | 193.380.000 | 193.380.000 |
| Chi phí chung sân bay Đồng Hới -Anh Sơn | 483.275.155 | 483.275.155 |
| Công ty 405-Sân bay ĐHới | 166.424.564 | 166.424.564 |
| Công ty Đại Hoàng-SB ĐH | 1.138.998.913 | 1.138.998.913 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|--|-----------------------------|------------------|
| Công ty đa phương thức 2-SB ĐH | 242.014.400 | 242.014.400 |
| Công ty TNHH Yên Lực - Đồng Hới | 4.358.977.624 | 4.358.977.624 |
| CTCP XD và tư vấn kỹ thuật - cầu ĐăkHRing Phong Phú | 692.168.317 -148.663.367 | 303.000.000 - |
| Công ty CP Kim Khí Miền Trung - cầu EATam | 249.804.910 | 65.985.734 |
| Công ty CP Đại thiên Trường Cầu Eatam | 800.000.000 | - |
| Doanh nghiệp tư nhân Tùng Dương | 1.418.181.818 | - |
| Nguyễn Quang Toà cầu ETAM | 758.246.238 | - |
| CTTNHH Hoàng Việt - cầu IATRE | 560.993.031 | 560.993.031 |
| Ng.H.Long - Công ty CPXDvà tư vấn kỹ thuật | 115.000.000 | 54.500.000 |
| Đào Thị Minh - cầu IATrê | 95.000.000 | 95.000.000 |
| Công ty cổ phần Đại Thiên Trường | 2.358.075.000 | 2.708.075.000 |
| Công ty TNHH Thành Bình Phát | 83.445.100 | 83.445.100 |
| A Hậu - Cty TNHH XD & DVTM Phú Phong | 491.993.094 | 223.487.397 |
| CTTNHHXDCT54-QL279BK | 200.322.000 | 455.960.712 |
| TTTM&DLvà đào tạo-QL279BK | 397.232.728 | 397.232.728 |
| Công ty 119-Đường 18B | 69.432.558 | 69.432.558 |
| Công ty Hoàng Thanh | 134.454.426 | 134.454.426 |
| Công ty CPhoá ứng dụng& công nghệ mới | 81.400.000 | - |
| Công ty CP DDT & KD thép Nhân Luật - QL25 | 306.410.070 | - |
| Công ty XDCTGT 873-Bác thám Cà Mau | 101.587.154 | 101.587.154 |
| Lương Minh Tuấn | - | 278.444.351 |
| Công ty CP xây dựng và thương mại Toàn Đạt | 279.553.305 | 279.553.305 |
| Đỗ Hồng Quân | 606.276.238 | - |
| Công ty TNHH Hà Ngọc Minh - Pa Tần | 88.850.108 | - |
| Công ty CP Đại Thiên Trường - Pa Tần | 725.200.000 | 926.200.000 |
| Cty TNHH thép Hải Đăng - Cầu Pa Tần | 96.556.631 | 510.211.127 |
| Hợp tác xã Thắng Lợi -cầu Pa Tần | 816.312.500 | 384.437.500 |
| Công ty TNHH Anh Tâm- Cầu Văn Hoá | 402.850.229 | - |
| CT Kim khí Miền trung -cầu Văn Hoá | 1.020.501.900 | - |
| Công ty TNHH Phú Lộc - Cầu Văn Hoá | 201.212.547 | - |
| Công ty TNHH TM&DV Hoàng Tùng | 201.301.599 | - |
| DNTN xây dựng và TM 82 -cầu Văn Hoá | 378.750.000 | - |
| Lương Ngọc Lung - Đường 18B Lào | 136.993.600 | 136.993.600 |
| CTy vận tải HH Gia lai - Đèo TONA | 212.849.904 | 212.849.904 |
| Xí nghiệp Tiên Dung-Lê Văn Dần | 355.415.523 | 355.415.523 |
| Thái thị thanh Thủy | - | 68.891.011 |
| Nguyễn Văn Phương | 198.052.711 | 198.052.711 |
| Trần Văn Khánh -HCM2 | 392.611.197 | 392.611.197 |
| Công ty nhà nước MTV | 150.000.000 | 150.000.000 |
| DNTN Tùng Dương -QLộ 14C | 845.171.430 | 845.171.430 |
| Đào Thị Minh - QLộ 14C | 142.286.000 | 142.286.000 |
| CTXDCTGTGia Lai-QL14GL | 932.164.017 | 932.164.017 |
| CTy vận tải HH Gia lai - QLộ 14 Gia lai | 875.861.045 | 875.861.045 |
| Công ty CPTM & DV Bình Liêu - QL18C | 110.003.000 | - |
| Công ty 122-QL21B | 533.914.217 | 533.914.217 |
| Hợp tác xã Thảo Nguyên - Anh Quán SMPB | 1.172.387.554 | 293.975.941 |
| HTX thương binh Thảo Nguyên | 137.742.800 | 137.742.800 |
| Công ty CPXDGT 818 | 365.280.318 | 365.280.318 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Khách hàng khác | 14.518.262.076 | 13.720.666.200 |
| Người mua trả trước | 20.287.371.748 | 12.037.920.758 |
| QHTPT Bà Rịa VTàu - QL51B | 3.648.920.438 | 3.648.920.438 |
| BQL DA đường HCM - cầu Eatam | 1.874.021.497 | 3.280.000.000 |
| Sở giao thông Cao Bằng | - | 152.516.000 |
| Ban QL dự án 6 - Qlộ 25 gói 6 | 2.634.160.000 | - |
| Sở GTVT tỉnh Lai Châu | 2.637.971.015 | - |
| Công ty Vạn Xuân - CT Trường sơn đồng | 1.000.000.000 | - |
| Ban QL Duy Xuyên - Đường NĐM Duy Thành | 1.614.745.331 | 2.457.111.336 |
| Cty CPĐT tài chính VIF Việt Nam | 2.000.000.000 | - |
| Khách hàng khác | 4.877.553.467 | 2.499.372.984 |
| Tổng | 79.521.851.320 | 64.034.649.830 |

2. Một số chỉ tiêu về khả năng tài chính của Công ty

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2011 | Năm 2010 |
|--|-------------|----------|----------|
| Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| Tài sản lưu động/ Tổng tài sản | % | 96,57% | 93,29% |
| Tài sản cố định/ Tổng tài sản | % | 2,60% | 5,46% |
| Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn | % | 82,95% | 87,13% |
| Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn | % | 17,05% | 12,87% |
| Nợ phải trả/ Nguồn vốn chủ sở hữu | % | 486,45% | 676,91% |
| Khả năng thanh toán | | | |
| Hệ số thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/ Tổng nợ phải trả) | lần | 1,21 | 1,15 |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn) | lần | 1,41 | 1,44 |
| Hệ số thanh toán nhanh (Tiền và tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn) | lần | 0,05 | 0,02 |
| Khả năng sinh lời của tài sản (LNST/ Tổng tài sản bình quân) | lần | 0,01 | 0,01 |
| Khả năng sinh lời vốn CSH (LNST/ Vốn CSH) | lần | 0,08 | 0,10 |
| Chỉ số hoạt động | | | |
| Vòng quay tổng tài sản (DTT/ Tổng tài sản bình quân) | Vòng | 0,57 | 0,76 |
| Vòng quay tài sản cố định (DTT/ Tài sản cố định bình quân) | Vòng | 15,06 | 14,11 |
| Vòng quay vốn lưu động (DTT/ Tài sản ngắn hạn bình quân) | Vòng | 0,60 | 0,86 |
| Vòng quay các khoản phải thu (DTT/ Phải thu khách hàng bình quân) | Vòng | 2,24 | 2,00 |
| Vòng quay các khoản phải trả (GVHB/ Phải trả khách hàng bình quân) | Vòng | 0,62 | 0,26 |
| Vòng quay hàng tồn kho (GVHB/ Hàng tồn kho bình quân) | Vòng | 1,10 | 2,33 |

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

công bố trên Báo cáo tài chính.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn thuế kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Những thông tin khác

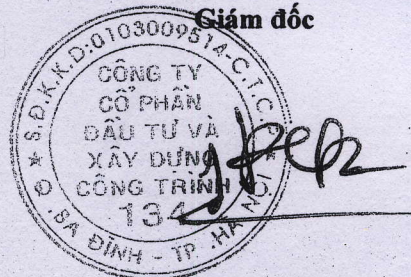
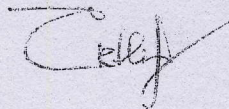
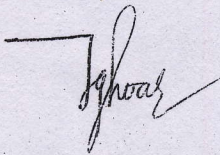
Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thị Hoa

Trần Thị Thu Hương

Phạm Văn Duyên